

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 – 04
Báo cáo tài chính	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-DMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 với vốn điều lệ là 86.007.000.000 đồng.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Tổng Công ty có 01 Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới), 05 Đơn vị hạch toán báo sổ, 03 Công ty con, và 02 Công ty liên kết cụ thể:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc

- Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn xây dựng;

Các Đơn vị hạch toán báo sổ

- Chi nhánh Miền Bắc;
- Chi nhánh Tây Nguyên;
- Xi nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản;
- Chi nhánh Miền Trung;
- Chi nhánh Miền Nam;

Các Công ty con

- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4A;
- Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Thủy lợi 4B;
- Công ty cổ phần cung ứng lao động dịch vụ và xây dựng Thủy lợi.

Các Công ty liên kết

- Công ty cổ phần Xây dựng Thủy lợi 42.
- Công ty cổ phần Xây dựng 43;

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 là 160.083.380.000 đồng, tổng số cổ phần là 16.008.338 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Hữu Lạc	Chủ tịch
Ông Lê Quang Thế	Thành viên
Ông Đinh Văn Vân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thạc	Thành viên
Ông Hoàng Đình Trí	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Lê Quang Thế	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thạc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Kế toán trưởng
Ông Chu Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát

Bà Sầm Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Đào Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp, trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công nợ phải thu phải trả tại ngày 31/3/2015 trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, hợp lý, hợp lệ của mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Tổng Công ty và chỉ phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ của Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình;

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4 - CTCP

Đ/c: Số 205A Nguyễn Xi, P26, Quận Bình Thạnh, Tp HCM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/3/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2015 của Tổng Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm 2015

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Phạm Hữu Lạc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 5 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Quang Thế

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		660.344.971.863	709.476.915.843
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		114.917.791.249	134.031.595.130
1. Tiền	111	V.01	114.917.791.249	134.031.595.130
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		390.044.987.514	387.717.474.914
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	301.007.767.667	302.640.315.923
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	70.431.701.933	69.844.450.538
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	18.751.462.396	15.474.067.290
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(354.526.015)	(304.526.015)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	208.581.533	63.167.178
IV- Hàng tồn kho	140	V.06	149.709.208.542	180.850.865.961
1. Hàng tồn kho	141		149.737.060.739	180.878.718.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27.852.197)	(27.852.197)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		5.672.984.558	6.876.979.838
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	129.987.295	6.750.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.983.016.897	2.983.016.897
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.08	2.559.980.366	3.887.212.941
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		320.205.513.327	324.908.626.453
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.791.639.135	2.791.639.135
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.09	2.791.639.135	2.791.639.135
II- Tài sản cố định	220		186.262.272.467	189.457.985.148
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	55.198.872.467	58.394.585.148
- Nguyên giá	222		318.740.566.195	318.740.566.195
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(263.541.693.728)	(260.345.981.047)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	131.063.400.000	131.063.400.000
- Nguyên giá	228		131.063.400.000	131.063.400.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III- Bất động sản đầu tư	240		0	0
IV- Tài sản dở dang dài hạn	250		271.869.845	248.779.845
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	271.869.845	248.779.845
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	128.130.163.719	128.137.295.917
1. Đầu tư vào công ty con	251		82.620.000.000	82.620.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.605.405.000	9.605.405.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.103.918.469	41.103.918.469
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5.199.159.750)	(5.192.027.552)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI- Tài sản dài hạn khác	260		2.749.568.161	4.272.926.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.749.568.161	4.272.926.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		980.550.485.190	1.034.385.542.296

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng VN

TÀI SẢN	MS	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		759.851.063.776	815.199.502.398
I- Nợ ngắn hạn	310		396.312.681.430	443.829.298.614
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	124.875.016.546	152.554.333.814
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	28.770.480.052	41.871.943.350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	1.421.814.592	3.622.867.839
4. Phải trả người lao động	314		9.295.920.383	9.621.426.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	49.590.057.424	49.085.123.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	13.156.636.506	15.726.855.105
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	168.708.235.486	170.689.028.773
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		494.520.441	657.720.441
II- Nợ dài hạn	330		363.538.382.346	371.370.203.784
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.21	45.309.288.022	57.670.220.460
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.22	76.793.306.624	77.364.195.624
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	152.672.042.488	152.672.042.488
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.24	37.287.759.576	32.187.759.576
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.25	51.475.985.636	51.475.985.636
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.699.421.414	219.186.039.898
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.26	220.699.421.414	219.186.039.898
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		160.083.380.000	160.083.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.083.380.000	160.083.380.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(13.500.000.000)	(13.500.000.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.233.107.732	27.233.107.732
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.309.575.733	6.309.575.733
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		40.573.357.949	39.059.976.433
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39.059.976.433	39.059.976.433
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.513.381.516	
II- Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		980.550.485.190	1.034.385.542.296

Ngày 31 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hảo

Đinh Văn Vân

Lê Quang Thế

Mẫu B02a-DN

Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC 22/12/2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1		Đơn vị tính : Đồng VN	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.19	108.143.987.404	58.248.029.461	108.143.987.404	58.248.029.461
2. Các khoản giảm trừ	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.20	108.143.987.404	58.248.029.461	108.143.987.404	58.248.029.461
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	101.154.501.464	47.946.816.571	101.154.501.464	47.946.816.571
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.989.485.940	10.301.212.890	6.989.485.940	10.301.212.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	2.667.974.677	2.004.349.933	2.667.974.677	2.004.349.933
7. Chi phí tài chính	22	VI.23	4.045.466.799	5.320.679.448	4.045.466.799	5.320.679.448
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.788.681.281	4.855.961.206	3.788.681.281	4.855.961.206
8. Chi phí bán hàng	24		0			
9. Chi phí quản lý kinh doanh	25		4.073.729.918	4.316.327.399	4.073.729.918	4.316.327.399
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.538.263.900	2.668.555.976	1.538.263.900	2.668.555.976
11. Thu nhập khác	31	VI.24	15.265.000	430.782.127	15.265.000	430.782.127
12. Chi phí khác	32	VI.25	15.946.191	13.915.821	15.946.191	13.915.821
13. Lợi nhuận khác	40		(681.191)	416.866.306	(681.191)	416.866.306
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.537.582.709	3.085.422.282	1.537.582.709	3.085.422.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	24.201.193	647.939.403	24.201.193	647.939.403
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		1.513.381.516	2.437.482.879	1.513.381.516	2.437.482.879

Người lập biểu



Mai Thị Hào

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Ngày 14 tháng 5 năm 2015

Tổng giám đốc



Lê Quang Thế

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.229.777.119	233.230.901.928
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(117.126.953.273)	(129.790.567.039)
3. Tiền đã trả cho người lao động	03		(6.578.428.937)	(10.742.892.716)
4. Tiền đã chi trả lãi vay	04		(3.606.450.024)	(9.095.507.740)
5. Tiền đã chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.800.000.000)	(6.065.924.799)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.417.137.093	2.140.518.516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.158.685.611)	(12.625.489.289)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(24.623.603.633)	67.051.038.861
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(104.582.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			128.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.677.151.159	6.222.659.317
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		2.677.151.159	6.246.076.912
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu được từ đi vay	33		98.143.436.725	97.873.337.091
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(95.273.883.332)	(157.119.507.653)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.904.800)	(133.310.575)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		2.832.648.593	(59.379.481.137)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(19.113.803.881)	13.917.634.636
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		134.031.595.130	116.067.304.208
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		114.917.791.249	129.984.938.844

Ngày 11 tháng 5 năm 2015

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tổng giám đốc

Mai Thị Hào

Đinh Văn Vân

Lê Quang Thế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP là Tổng Công ty cổ phần, được chuyển đổi cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 theo Quyết định số 977/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 06/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Ngày 28/10/2008, Thủ tướng Chính Phủ ra Quyết định số 1546/QĐ-TTg về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4.

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại số 205A Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300546537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03/12/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 23/04/2014 với số đăng ký kinh doanh là 0300546537. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu như sau:

- Xây dựng công trình thủy lợi, đê đập, hệ thống tưới tiêu, công trình thủy công, thủy điện, đường giao thông, bến cảng, công trình dân dụng, vỏ bao che công trình công nghiệp;
- Sản xuất, khai thác và mua bán vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Kiểm tra chất lượng vật liệu xây dựng và chất lượng xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật;
- Mua bán vật tư thiết bị phục vụ thủy lợi;
- Chế tạo, lắp đặt cơ khí công trình, kết cấu thép xây dựng, sửa chữa xe máy, máy thi công xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng công trình, xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng);
- Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng và công nghiệp;
- Khoan phụt xử lý, gia cố nền móng và thân công trình xây dựng;
- Đưa người lao động và chuyên gia đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Đào tạo ngoại ngữ, giáo dục định hướng cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý bán vé máy bay;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Cung cấp đáp ứng dịch vụ tổng hợp theo yêu cầu của khách hàng như làm sạch thông thường bên trong, bảo dưỡng, dọn dẹp rác, gửi thư, lễ tân, giặt là và các dịch vụ có liên quan đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng./.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính với hình thức sổ kế toán là Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc;

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp;

Công tác kế toán được tiến hành độc lập tại Văn phòng Tổng Công ty, Chi nhánh Miền Trung, Chi nhánh Miền Nam và Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP - Công ty tư vấn Xây dựng, Chi nhánh Phía Bắc, Chi nhánh Tây Nguyên, Xí nghiệp Xây dựng và Đầu tư Bất động sản, hạch toán báo sổ và được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty. Phòng kế toán của Văn phòng Tổng Công ty sẽ chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho toàn Tổng Công ty.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty có phát sinh giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo được coi là tương đương tiền.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ tại Tổng Công ty được xác định dựa trên số liệu do Hội đồng kiểm kê thực tế tại hiện trường thi công công trình có xác nhận của Ban chỉ huy công trường và Ban quản trị kinh doanh Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4 - CTCP;

Giá vốn các công trình trong kỳ được xác định bằng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng chi phí phát sinh trong kỳ trừ đi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao áp dụng phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/04/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó;

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại số 34 Đường Thủy Lợi, Phường Phước Long A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh nhận giao đất khi cổ phần hóa, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư;

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh;

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư hạch toán trên sổ kế toán thấp hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay";

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Chi phí bảo hành công trình xây lắp được trích lập theo tỷ lệ từ 2% đến 5% trên doanh thu phát sinh trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tiền lương

Quỹ dự phòng tiền lương được trích lập để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề nhằm bảo đảm việc trả lương không bị gián đoạn và không sử dụng vào mục đích khác và được tính bằng 14% quỹ tiền lương thực hiện.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác biếu, tặng sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh;

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

15. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày tại mục VII.1 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG THỦY LỢI 4-CTCP

Địa chỉ: 205A Nguyễn Xi - P26 - Quận Bình Thạnh - TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2015

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01- Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Tiền mặt		15 919 586 748	16 879 785 727	
- Tiền gửi Ngân hàng		98 998 204 501	117 151 809 403	
Cộng		114.917.791.249	134.031.595.130	
V.02- Phải thu ngắn hạn khách hàng		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Ban QLDA Thủy điện 6		96 819 361 702	90.311.036.394	
- Công ty CP Thủy điện Miền Nam		18 606 018 250	37.022.218.250	
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2		40 436 135 400	26.064.350.000	
- Ban QLDA Thủy điện 3		41 839 482 586	41.839.482.586	
- Các đối tượng khác		103 306 769 729	107.403.228.693	
Cộng		301.007.767.667	302.640.315.923	
V.03- Trả trước cho người bán ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Công ty CP trang thiết bị Hà Nội TC		7 724 385 390	7 724 385 390	
- Công ty CP XD&PT cơ sở hạ tầng TP.Hải Phòng		7 902 041 347	8 861 229 747	
- Các đối tượng khác		54 805 275 196	53 258 835 401	
Cộng		70.431.701.933	69.844.450.538	
V.04- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Văn phòng tổng công ty		17 567 193 135	6 746 157 307	
- Chi nhánh Miền Nam			960 596 094	
- Chi nhánh Miền Trung			6 783 158 240	
- Công ty TVXD		1 184 269 261	984 155 649	
Cộng		18.751.462.396	15.474.067.290	
V.05- Tài sản thiếu chờ xử lý		Số cuối quý	Số đầu năm	
- CT Sông Bung 2 - CNMT		63.167.178	63 167 178	
- CT Tà trạch - CNMN		145.414.355		
Cộng		208.581.533	63.167.178	
V.06- Hàng tồn kho		Số cuối quý	Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên vật liệu	7.604.721.900	(27.852.197)	6.186.247.741	(27.852.197)
- Công cụ dụng cụ	50.518.891		58.314.122	
- Chi phí SXKD dở dang	142.081.819.948		174.634.156.295	
- Bán thành phẩm	0			
Cộng	149.737.060.739	(27.852.197)	180.878.718.158	(27.852.197)
V.07- Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Chi nhánh Miền Nam		66.117.422	6.750.000	
- Chi nhánh Miền Trung		63.869.873		
Cộng		129.987.295	6.750.000	

V.08-Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	3.873.229.941	5.935.873.259	3.940.350.800	1.877.707.482
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		24.201.193	692.502.077	668.300.884
- Thuế thu nhập cá nhân	11.000	11.000		
- Thuế khác	13.972.000			13.972.000
Cộng	3.887.212.941	5.960.085.452	4.632.852.877	2.559.980.366

V.09- Trả trước cho người bán dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Công ty CP XD DT BĐS TL 4A	2.771.552.635	2.771.552.635
- Công ty CP Xây dựng 43	20.086.500	20.086.500
Cộng	2.791.639.135	2.791.639.135

V.10,11- Chi tiết về TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình có bảng chi tiết kèm theo tại trang 23,24 trong báo cáo quyết toán này

V.12 - Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
- XD dự án cao ốc Quận 9	271.869.845	271.869.845	248.779.845	248.779.845
Cộng	271.869.845	271.869.845	248.779.845	248.779.845

V.13 - Đầu tư tài chính dài hạn			Số cuối quý			Số đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào Công ty con			82 620 000 000		82 620 000 000	82 620 000 000		82 620 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A	51%		76 500 000 000		76 500 000 000	76 500 000 000		76 500 000 000
CTy CP CULĐ DV & XD thủy lợi	51%		3 060 000 000		3 060 000 000	3 060 000 000		3 060 000 000
Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4B	51%		3 060 000 000		3 060 000 000	3 060 000 000		3 060 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết			9 605 405 000	3 996 111 281	5 609 293 719	9 605 405 000	3 988 979 083	5 616 425 917
Công ty CP XD TL 42 (442.150CP)	40,2%		4 421 500 000	3 996 111 281	422 388 719	4 421 500 000	3 988 979 083	432 520 917
Công ty cổ phần XD 43 (703.851)	46,9%		5 183 905 000		5 183 905 000	5 183 905 000		5 183 905 000
- Đầu tư dài hạn khác			41 103 918 469	1 203 048 469	39 900 870 000	41 103 918 469	1 203 048 469	39 900 870 000
Công ty cổ phần xây dựng 41	18,09%		814 480 000		814 480 000	814 480 000		814 480 000
CTy CP T Điện Cửa Đạt (1 444.000CP)	3,8%		14 440 000 000		14 440 000 000	14 440 000 000		14 440 000 000
Cty CP T Điện Bảo Lộc (2.498.156CP)	9,6%		24 095 440 000		24 095 440 000	24 095 440 000		24 095 440 000
Công ty đầu tư và Phát triển VN	5%		550 950 000		550 950 000	550 950 000		550 950 000
Công ty CP Xây dựng 48	18,1%		1 203 048 469	1 203 048 469		1 203 048 469	1 203 048 469	
Cộng			133 329 323 469	5 199 159 750	128 130 163 719	133 329 323 469	5 192 027 552	128 137 295 917

V.14- Chi phí trả trước dài hạn		Số cuối quý	Số đầu năm	
- VP Tổng công ty		203.957.898	327.316.876	
- Công trình Cầu máng		811.467.135	1.021.919.276	
- Cho thuê văn phòng		18.688.697	46.042.586	
- Công trình Hải Phòng		1.400.093.774	2.026.449.713	
- Chi nhánh Miền Nam		265.573.121	533.619.402	
- Chi nhánh Miền Trung - CT Sông Bung 2		49.787.536	317.581.555	
Cộng		2.749.568.161	4.272.929.408	
V.15- Phải trả người bán ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Công ty cơ giới và xây lắp 9		10.431.656.164	15.123.273.951	
- Công ty Ca vico		4.954.397.567	4.954.397.567	
- Công ty CP Cơ Điện và XD VN		15.445.079.642		
- Các đối tượng khác		94.043.883.173	132.476.662.296	
Cộng		124.875.016.546	152.554.333.814	
V.16- Người mua trả tiền trước ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng		16.756.961.085	27.296.697.331	
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng		3.594.167.000	4.109.100.000	
- Các đối tượng khác		8.419.351.967	10.466.146.019	
Cộng		28.770.480.052	41.871.943.350	
V.17-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
- Thuế GTGT	966.836.376	93.090.481	977.252.753	82.674.104
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.107.497.923		1.107.497.923	
- Thuế thu nhập cá nhân	280.039.955	40.785.462	207.650.674	113.174.743
- Thuế tài nguyên	142.865.940			142.865.940
- Thuế nhà đất	419.522.563	370.010.334	412.538.174	376.994.723
- Thuế khác		5.000.000	5.000.000	
- Các khoản phí & các khoản phải nộp khác	706.105.082			706.105.082
Cộng	3.622.867.839	508.886.277	2.709.939.524	1.421.814.592
V.18- Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm	
- Văn phòng tổng Công ty		1.589.973.858	235.943.956	
- Phải trả hợp đồng NIB		0	12.015.269	
- Phải trả hợp đồng Cty 4A		18.700.000	18.700.000	
- Phải trả CT Cầu máng		163.741.818	937.797.390	
- Phải trả CT Đồng Nai 3		1.308.557.725	147.222.876	
- Phải trả CN Phía Bắc		40.276.174.880	40.276.174.880	
- Phải trả CT Hải Phòng		2.097.129.332	2.093.382.419	
- Phải trả khác		0	1.066.567.281	
- Phải trả CT Tá Trạch - CNMN		2.555.067.018	2.721.430.654	
- Phải trả CT Fomusa - CNMN		205.533.873	205.533.873	
- Phải trả CT Sông Bung 4A - CNMT		203.190.294	21.097.975	
- Phải trả CT Sông Tranh 2 - CNMT		21.097.975	766.324.573	
- Phải trả CT Sông Bung 2 - CNMT		766.324.573	203.190.294	
- Phải trả Công ty TVXD		384.566.078	379.741.593	
Cộng		49.590.057.424	49.085.123.033	

V.19- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn		1.046.364.619	1.117.386.641
BHXH, BHYT, BHTN		1.247.478.241	1.117.699.693
Các khoản phải trả, phải nộp khác		10.862.793.646	13.491.768.771
- Văn phòng Tổng Công ty		10.167.292.164	10.196.684.557
- Chi nhánh Miền Nam		0	944.367.605
- Chi nhánh Miền Trung		0	1.235.751.683
- Công ty TVXD		695.501.482	1.114.964.926
Cộng		13.156.636.506	15.726.855.105
V.20- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
- NH ĐT và phát triển Việt Nam CN TP.HCM		154.735.703.319	148.107.625.658
- NH TMCP An bình		7.850.792.060	8.411.214.632
- NH TMCP Tiên phong		563.921.000	4.922.022.696
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)		4.292.819.107	4.043.165.787
- NH TMCP An bình			2.100.000.000
- NH TMCP Tiên phong			1.575.000.000
- Vay các đối tượng khác (Cty TVXD)		1.265.000.000	1.530.000.000
Cộng		168.708.235.486	170.689.028.773
V.21- Phải trả người bán dài hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng 43		15.013.302.136	26.754.735.137
Công ty CP XL&CG 9		8.153.730.883	8.138.144.411
Công ty Licogi 16		6.050.794.380	6.050.794.380
- Các đối tượng khác		16.091.460.623	16.726.546.532
Cộng		45.309.288.022	57.670.220.460
V.22- Người mua trả tiền trước dài hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
- Ban QLDA cải thiện đ/k VS Môi trường Hải Phòng		55.220.047.624	55.220.047.624
- Ban QL dự án Thủy lợi 3 - CT Cầu Máng		21.573.259.000	22.144.148.000
Cộng		76.793.306.624	77.364.195.624
V.23- Phải trả dài hạn khác		Số cuối quý	Số đầu năm
- Thanh toán KL CT Quảng Trị		14.127.646.899	14.127.646.899
- Thanh toán KL CT Đồng Nai 3		7.480.995.589	7.480.995.589
- Tiền đất nhận giao phải nộp ngân sách nhà nước		131.063.400.000	131.063.400.000
Cộng		152.672.042.488	152.672.042.488
V.24- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		Số cuối quý	Số đầu năm
- Sở giao dịch III - Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam (NIB)		21.987.759.576	21.987.759.576
- Công ty CP đầu tư BĐS thủy lợi 4A		15.300.000.000	10.200.000.000
Cộng		37.287.759.576	32.187.759.576

V.25- Dự phòng phải trả dài hạn

- Dự phòng bảo hành CT Đồng Nai 3
- Dự phòng bảo hành CT Tà Trách
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 4A
- Dự phòng bảo hành CT Sông Bung 2
- Dự phòng bảo hành CT Krong buk

Cộng

Số cuối quý

20.960.010.418

13.920.561.234

1.758.649.574

13.626.924.228

1.209.840.182

51.475.985.636

Số đầu năm

20.960.010.418

13.920.561.234

1.758.649.574

13.626.924.228

1.209.840.182

51.475.985.636

V.26- Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu : Chi tiết có phụ lục kèm theo trang 25

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà Nước 38,22%

- Vốn góp của cổ đông khác 61,78%

Cộng 100,00%

Số cuối quý

61.183.170.000

98.900.210.000

160.083.380.000

Số đầu năm

61.183.170.000

98.900.210.000

160.083.380.000

Số cổ phiếu

- Vốn góp nhà nước 6.118.317

- Vốn góp của cổ đông khác 9.890.021

Cộng 16.008.338

Số tiền tương ứng

61.183.170.000

98.900.210.000

160.083.380.000

Tỷ lệ/vốn điều lệ

38,22%

61,78%

100,00%

c. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu phát hành và đã bán ra công chúng

Số lượng cổ phiếu mua lại làm cổ phiếu quỹ

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đ/cổ phiếu

Số cuối quý

16.008.338

1.350.000

14.658.338

Số đầu năm

16.008.338

1.350.000

14.658.338

V.27- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Tài sản nhận giữ hộ

- Công nợ khó đòi nhận giữ hộ

Số cuối quý

1.211.675.112

Số đầu năm

1.211.675.112

b. Ngoại tệ các loại

- USD

581,1

581,1

- JPY

968

968

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 1 năm 2015

(Đơn vị tính : VND)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quý 1

19 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Cộng

20- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ
- Doanh thu thuần hoạt động XDCB

Cộng

21 - Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng

Cộng

22 - Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Cổ tức, lợi nhuận được chia

Cộng

23 - Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng các khoản đầu tư
- Chi phí tài chính khác

Cộng

24 - Thu nhập khác

- Thu nhập khác

Cộng

Năm nay

2.507.708.763	Năm trước
105.636.278.641	
108.143.987.404	

Năm nay

2.507.708.763	Năm trước
105.636.278.641	
108.143.987.404	

Năm nay

1.673.571.914	Năm trước
99.480.929.550	
101.154.501.464	

Năm nay

1.224.451.197	Năm trước
1.443.523.480	
2.667.974.677	

Năm nay

3.788.681.281	Năm trước
249.653.320	
7.132.198	
4.045.466.799	

Năm nay

15.265.000	Năm trước
15.265.000	

Năm nay

430.782.127	Năm trước
430.782.127	

20

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Năm nay

2.507.708.763	Năm trước
105.636.278.641	
108.143.987.404	

Năm nay

2.507.708.763	Năm trước
105.636.278.641	
108.143.987.404	

Năm nay

1.673.571.914	Năm trước
99.480.929.550	
101.154.501.464	

Năm nay

1.224.451.197	Năm trước
1.443.523.480	
2.667.974.677	

Năm nay

3.788.681.281	Năm trước
249.653.320	
7.132.198	
4.045.466.799	

Năm nay

15.265.000	Năm trước
15.265.000	

Năm nay

430.782.127	Năm trước
430.782.127	

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1, Các thông tin khác

- Doanh nghiệp đã lập báo cáo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, nên có một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán cuối năm 2014 so với đầu năm 2015 được chuyển đổi cho phù hợp với Thông tư.

- Trong quý 1 năm 2015 Tổng công ty có quyết định từ ngày 1/1/2015 chuyển 02 chi nhánh hạch toán phụ thuộc về văn phòng Tổng công ty theo hình thức hạch toán báo sổ là Chi nhánh Miền Trung và Chi nhánh Miền Nam. Tổng công ty đã hoàn tất thủ tục và cập nhật số liệu hoàn thiện trong quý 1 năm 2015.

2, Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến thời điểm phát hành Báo cáo không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Ngày 11 tháng 5 năm 2015

Người lập biểu



Mai Thị Hảo

Kế toán trưởng



Đinh Văn Vân

Tổng giám đốc



Lê Quang Thế

V.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình - Tại ngày 31/3/2015

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	50.474.217.663	149.449.632.435	117.864.741.895	951.974.202		318.740.566.195
2. Tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Công ty khác chuyển về						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Chuyển sang công ty khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	50.474.217.663	149.449.632.435	117.864.741.895	951.974.202		318.740.566.195
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	13.177.671.991	139.559.074.071	106.813.312.844	795.922.141		260.345.981.047
2. Tăng trong năm	339.097.069	913.880.903	1.924.193.180	18.541.529		3.195.712.681
- Khấu hao trong năm	339.097.069	913.880.903	1.924.193.180	18.541.529		3.195.712.681
- Công ty khác chuyển về						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang Tổng Công ty						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	13.516.769.060	140.472.954.974	108.737.506.024	814.463.670		263.541.693.728
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	37.296.545.672	9.890.558.364	11.051.429.051	156.052.061		58.394.585.148
- Tại ngày cuối năm	36.957.448.603	8.976.677.461	9.127.235.871	137.510.532		55.198.872.467

V.11 - Tăng, giảm tài sản vô hình - Tại ngày 31/3/2015

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
2. Tăng trong kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Công ty khác chuyển về					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang công ty khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm	131.063.400.000				131.063.400.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm					
2. Tăng trong kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
3. Giảm trong kỳ					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ					
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	131.063.400.000				131.063.400.000
- Tại ngày cuối kỳ	131.063.400.000				131.063.400.000

26.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn Chủ sở hữu tại ngày 31/3/2015.

Chi tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
2. Số dư đầu năm trước	160.083.380.000	0	11.455.912.066	11.455.912.066	5.172.395.838	42.653.284.995	230.820.884.965
Tăng vốn trong năm trước		(13.500.000.000)	2.160.641.800	2.160.641.800	1.137.179.895		(8.041.536.505)
Lãi trong năm trước						14.286.633.333	14.286.633.333
Giảm vốn trong năm trước							
Phân phối lợi nhuận						7.619.105.295	7.619.105.295
Chia cổ tức						10.260.836.600	10.260.836.600
2. Số dư đầu năm nay	160.083.380.000	(13.500.000.000)	27.233.107.732		6.309.575.733	39.059.976.433	219.186.039.898
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0		
Lãi kỳ này							
Tăng trong kỳ						1.513.381.516	1.513.381.516
Giảm vốn trong kỳ này							0
Phân phối lợi nhuận							0
Chia cổ tức							0
Số dư cuối kỳ này	160.083.380.000	(13.500.000.000)	27.233.107.732	0	6.309.575.733	40.573.357.949	220.699.421.414

4

12

33

54